

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG  
-----\*-----  
Số: 2303/2021/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*-----  
Bắc Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
  2. Mã chứng khoán: TDG
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
  4. Điện thoại: 0204.2244.903
  5. Fax: 0204.3661.311
  6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
  7. Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
  8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và giải trình chênh lệch số liệu
  9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.thaiduongpetrol.vn](http://www.thaiduongpetrol.vn)
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020
- Giải trình chênh lệch số liệu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**LÊ MINH HIẾU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2303/2021/TDG-CV

“V/v: Giải trình chênh lệch số liệu”

Bắc Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xin giải trình nguyên nhân:

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kiểm toán năm 2020 là 564.521.555 đồng, và giảm 84,5% so với cùng kỳ năm 2019 với nguyên nhân chính là tăng mạnh các loại chi phí trong kỳ và chủ yếu là chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng cao. Đồng thời, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 vẫn có tác động đến hoạt động của công ty cũng giảm sút so với năm trước.

**Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:** Do Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục kế toán dẫn đến sự chênh lệch số liệu như sau:

STT	Khoản mục	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Lý do
1	Chi phí tài chính	12.777.077.071	12.925.206.211	Hạch toán bổ sung dự chi lãi vay
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.305.066.555	7.621.682.833	Hạch toán bổ sung tiền thuê đất năm 2019, 2020

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**



**LÊ MINH HIẾU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên	
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020

11/01/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CP DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật





Số 156/BCKT-TC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội  
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi  
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666  
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn> \*Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)



**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 0739-2018-133-1**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hà Phương**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 4033-2018-133-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>188.253.355.487</b>	<b>280.215.174.401</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>5.335.555.707</b>	<b>9.181.697.253</b>
111	1. Tiền		5.335.555.707	9.181.697.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>31.744.796.800</b>	<b>30.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	31.744.796.800	30.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>121.538.574.495</b>	<b>193.185.600.817</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.269.727.767	155.794.700.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.801.214.967	35.963.980.354
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	25.467.631.761	1.426.919.822
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>21.842.756.306</b>	<b>45.940.182.231</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.842.756.306	45.940.182.231
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.791.672.179</b>	<b>1.907.694.100</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	76.136.395	187.034.344
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.715.535.784	1.720.659.756
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>255.779.378.418</b>	<b>162.438.155.618</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>560.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	60.000.000	560.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.293.020.359</b>	<b>5.653.769.526</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.416.827.859	2.499.759.232
222	- Nguyên giá		24.025.493.202	12.316.335.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.608.665.343)	(9.816.576.675)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.794.686.680	3.154.010.294
225	- Nguyên giá		4.233.941.818	4.233.941.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.439.255.138)	(1.079.931.524)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.505.820	-
228	- Nguyên giá		81.505.820	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>3.930.259.933</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.930.259.933
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>239.426.358.059</b>	<b>152.294.126.159</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.a	239.426.358.059	152.294.126.159
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>444.032.733.905</b>	<b>442.653.330.020</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		245.442.469.608	244.627.587.278
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		181.785.050.592	242.240.595.265
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.a	16.772.773.002	90.270.248.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	170.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	68.126.733	555.579.010
314	4. Phải trả người lao động		106.021.717	95.267.806
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	148.129.140	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	-	5.810.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.a	164.690.000.000	145.339.500.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		63.657.419.016	2.386.992.013
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.b	56.315.498.995	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.b	7.341.920.021	2.386.992.013
400	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		198.590.264.297	198.025.742.742
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	198.590.264.297	198.025.742.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		167.700.000.000	167.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		167.700.000.000	167.700.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.890.264.297	30.325.742.742
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.325.742.742	26.679.737.309
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		564.521.555	3.646.005.433
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		444.032.733.905	442.653.330.020

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	802.593.824.508	846.162.017.955
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		802.593.824.508	846.162.017.955
11	4. Giá vốn hàng bán	21	757.908.095.788	794.375.782.325
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		44.685.728.720	51.786.235.630
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.813.267.397	1.549.500.217
22	7. Chi phí tài chính	23	12.925.206.211	8.494.199.913
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.925.206.211	8.494.199.913
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	25.265.710.103	36.291.521.446
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	7.621.682.833	2.994.224.394
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		686.396.970	5.555.790.094
31	11. Thu nhập khác	24	10.000.000	-
32	12. Chi phí khác	25	63.748.682	387.121.785
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(53.748.682)	(387.121.785)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		632.648.288	5.168.668.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	68.126.733	1.522.662.876
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		564.521.555	3.646.005.433
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	34	217

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND	
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	632.648.288	5.168.668.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản	12.429.518.996	8.201.934.489
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.317.580.182	1.257.234.793
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.813.267.397)	(1.549.500.217)
06	- Chi phí lãi vay	12.925.206.211	8.494.199.913
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.062.167.284	13.370.602.798
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	67.086.259.379	(116.817.039.946)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	24.097.425.925	25.775.967.026
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(23.151.222.540)	13.308.517.774
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(87.021.333.951)	18.884.631.342
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.777.077.071)	(8.494.199.913)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(555.579.010)	(2.303.859.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(19.259.359.984)	(56.275.380.654)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(8.192.739.000)	(3.930.259.993)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	130.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.744.796.800)	(80.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		50.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.760.398.222	324.270.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.047.137.578)	(33.605.989.913)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	438.985.251.394	383.236.751.522
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(414.679.823.386)	(297.597.487.518)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(845.071.992)	(422.535.996)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.460.356.016	85.216.728.008
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.846.141.546)	(4.664.642.559)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.181.697.253	13.846.339.812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.335.555.707	9.181.697.253

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thanh

Nguyễn Thị Linh Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong kỳ:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).
- Kinh doanh nông sản xuất khẩu.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm



## **2.9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức

bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c. Ưu đãi thuế**

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

### **d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **2.21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.197.335.064	276.065.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.138.220.643	8.305.631.697
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.335.555.707</b>	<b>9.181.697.253</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31.744.796.800</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.744.796.800	-	30.000.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.744.796.800</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,8%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2020, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**5. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>58.269.727.767</b>	<b>155.794.700.641</b>
Công ty TNHH IPC		44.151.706.885
Công ty Hữu hạn Nông sản Xương Hải Vân Nam		43.905.640.000
Công ty Hữu hạn Thương mại Vinh Hưng Bằng Tường		22.400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mĩ Hoa		26.612.812.500
Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh	42.122.551.713	
Công ty CP Tập đoàn IPC	8.251.636.800	
Các đối tượng khác	7.895.539.254	18.724.541.256
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>58.269.727.767</b>	<b>155.794.700.641</b>

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>37.801.214.967</b>	<b>35.963.980.354</b>
Công ty CP Tập đoàn IPC		35.814.480.354
Công ty TNHH DDTVT và DVXD Ngọc Dũng	24.374.486.092	
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	13.036.269.207	
Các đối tượng khác	390.459.668	149.500.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>37.801.214.967</b>	<b>35.963.980.354</b>

**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>25.467.631.761</b>	<b>-</b>	<b>1.426.919.822</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	24.058.926.408	-	-	-
Phải thu khác	1.408.705.353	-	1.426.919.822	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	560.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.527.631.761</b>	<b>-</b>	<b>1.986.919.822</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.518.285.582	-	22.846.724.821	-
Hàng hoá	20.324.470.724	-	23.093.457.410	-
<b>Cộng</b>	<b>21.842.756.306</b>	<b>-</b>	<b>45.940.182.231</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	6.191.096.564	-	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	12.316.335.907
Số tăng trong năm	11.755.093.113	-	-	-	286.400.000	12.041.493.113
- Mua trong năm	11.755.093.113	-	-	-	286.400.000	12.041.493.113
Số giảm trong năm	-	-	-	332.335.818	-	332.335.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	332.335.818	-	332.335.818
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.946.189.677	-	5.504.291.403	-	575.012.122	24.025.493.202
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.760.866.047	-	4.634.164.168	132.934.338	288.612.122	9.816.576.675
Số tăng trong năm	424.686.593	-	494.369.746	33.233.580	5.966.667	958.256.586
- Khấu hao trong năm	424.686.593	-	291.525.432	11.077.858	5.966.667	733.256.550
- Tăng khác	-	-	202.844.314	22.155.722	-	225.000.036
Số giảm trong năm	-	-	-	166.167.918	-	166.167.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	166.167.918	-	166.167.918
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.185.552.640	-	5.128.533.914	-	294.578.789	10.608.665.343
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.430.230.517	-	870.127.235	199.401.480	-	2.499.759.232
Tại ngày cuối năm	12.760.637.037	-	375.757.489	-	280.433.333	13.416.827.859

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 299.999.928 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020: 7.135.801.361 VND



## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	-	4.233.941.818	2.413.941.818	-	-	4.233.941.818
Số tăng trong năm	-	-	2.413.941.818	-	-	2.413.941.818
- Tăng do phân loại sai	-	(2.413.941.818)	-	-	-	(2.413.941.818)
Số giảm trong năm	-	(2.413.941.818)	-	-	-	(2.413.941.818)
- Giảm do phân loại sai	-	(2.413.941.818)	-	-	-	(2.413.941.818)
Số dư cuối năm	-	1.820.000.000	2.413.941.818	-	-	4.233.941.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	1.079.931.524	938.755.160	-	-	1.079.931.524
Số tăng trong năm	-	181.999.992	402.323.640	-	-	1.120.755.152
- Khấu hao trong năm	-	181.999.992	536.431.520	-	-	584.323.632
- Tăng do phân loại sai	-	(761.431.538)	-	-	-	536.431.520
Số giảm trong năm	-	(761.431.538)	-	-	-	(761.431.538)
- Giảm do phân loại sai	-	(761.431.538)	-	-	-	(761.431.538)
Số dư cuối năm	-	500.499.978	938.755.160	-	-	1.439.255.138
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	3.154.010.294	-	-	-	3.154.010.294
Tại ngày cuối năm	-	1.319.500.022	1.475.186.658	-	-	2.794.686.680

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.794.686.680 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
	Số dư đầu năm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong năm	81.505.820	81.505.820
- Kết chuyển từ đầu tư	81.505.820	81.505.820
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm	81.505.820	81.505.820

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất hạ tầng	76.136.395	187.034.344
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	239.426.358.059	152.294.126.159
Cộng	239.426.358.059	152.294.126.159
	239.502.494.454	152.481.160.503

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư SX thương mại Hà Minh	16.772.773.002	16.772.773.002	90.270.248.449	90.270.248.449
Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	7.559.101.000	7.559.101.000	43.068.145.834	43.068.145.834
Công ty CP thương mại Dầu khí Tín Nghĩa			29.791.999.900	29.791.999.900
Công ty TNHH TM Nam Minh Vũ	3.737.800.000	3.737.800.000		
Công ty TNHH Dịch vụ TM Hà Hoa Viên	2.182.400.000	2.182.400.000		
Các đối tượng khác	3.293.472.002	3.293.472.002	8.776.859.832	8.776.859.832
b. Dài hạn				
Công ty CP SX và Công nghệ nhựa Pha Lê	56.315.498.995	56.315.498.995		
Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong	15.491.999.900	15.491.999.900		
Công ty CP Tập đoàn IPC	2.045.886.485	2.045.886.485		
Cộng	38.777.612.610	38.777.612.610		
	73.088.271.997	73.088.271.997	90.270.248.449	90.270.248.449

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	164.690.000.000	164.690.000.000	433.185.251.394	413.834.751.394	145.339.500.000	145.339.500.000
Ngân hàng HDbank - CN Ba Đình - PDG Tây HN (1)	4.290.000.000	4.290.000.000	13.234.000.000	13.598.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000
Ngân hàng MBbank - PGD Hoàng Cầu (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	88.148.000.000	75.914.500.000	17.766.500.000	17.766.500.000
Ngân hàng MSB	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (3)	103.000.000.000	103.000.000.000	257.845.824.640	248.834.824.640	93.989.000.000	93.989.000.000
Ngân hàng TPbank - Hội sở (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.030.000.000	2.030.000.000	2.030.000.000
Ngân hàng Vietcombank Bắc Giang (5)	18.500.000.000	18.500.000.000	48.057.426.754	49.557.426.754	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng VPbank - CN Chương Dương (6)	6.900.000.000	6.900.000.000	16.900.000.000	16.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.341.920.021</b>	<b>7.341.920.021</b>	<b>5.800.000.000</b>	<b>845.071.992</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>2.386.992.013</b>
Thuê tài chính (7)	1.541.920.021	1.541.920.021		845.071.992	2.386.992.013	2.386.992.013
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (8)	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.031.920.021</b>	<b>172.031.920.021</b>	<b>438.985.251.394</b>	<b>414.679.823.386</b>	<b>147.726.492.013</b>	<b>147.726.492.013</b>

## Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 5 năm trở lên	1.040.119.721	195.047.729	845.071.992	150.300.451
			<b>572.836.447</b>	<b>422.535.996</b>

- (1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9925/20MB/HĐTD ngày 10/06/2020 với Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm
  - Số tiền vay: 10.000.000.000 VNĐ (Hạn mức này bao gồm 3.000.000.000 VNĐ không tài sản đảm bảo và 7.000.000.000 VNĐ có tài sản đảm bảo)
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 10/06/2020
  - Lãi suất cho vay: được quy định theo từng GNN
  - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
  - Biện pháp đảm bảo: Sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, Bất động sản, phương tiện vận tải thuộc sở hữu Công ty CP Dầu khí Thái Dương/ Bên thứ 3
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 4.290.000.000 VNĐ
  
- (2): Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa
  - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ
  - Thời hạn cho vay: Từ ngày kí hợp đồng này đến ngày 13/04/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN
  - Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
  - Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng VBNN
  - Hình thức đảm bảo tiền vay: Chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội; Sổ tiết kiệm số LA3772009, LA3772270, LA 3772459; LA 4068478 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu.
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 30.000.000.000 VNĐ
  
- (3): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV-202000369 ngày 03/07/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng lần cuối cùng số 2500LA202000369/SD03 ngày 24/12/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.
  - Hạn mức tín dụng: 103.000.000.000 VNĐ
  - Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga
  - Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 12 tháng mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức: Được tính từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 03/07/2021.
  - Lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 103.000.000.000 đồng
  
- (4): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 364/2019/HĐTD/TTKD HO/03 ngày 06/12/2019 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính
  - Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VNĐ
  - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 06/12/2019
  - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.
  - Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 2.000.000.000 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang**

**Báo cáo tài chính**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

(5): Hợp đồng cấp tín dụng số 043/19/BG/CRC ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Lãi suất cho vay:
  - + Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ.
  - + Đối với lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 18.900.000.000 đồng.

(6a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 051019-553353-01-SME ngày 10/10/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 11/10/2019, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ kinh doanh khí đốt của công ty
- Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Bảo lãnh của ông Võ Minh Thái và ông Lê Minh Hiếu
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 5.000.000.000 VNĐ

(6b): Hợp đồng cho vay số 091019-553353-01-SME ngày 10/10/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Số tiền cho vay: 1.900.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Cầm cố bằng sổ tiết kiệm số TV3686528 của ông Lê Minh Hiếu giá trị 2.000.000.000 VNĐ
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 1.900.000.000 VNĐ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang**

**Báo cáo tài chính**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

(7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bán bi (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 VNĐ

+ Máy phun sơn: 690.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VNĐ

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank, Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.541.920.021 VNĐ

(8): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang

- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VNĐ

- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

- Thời hạn cho vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN

- Số dư tại ngày 31/12/2020: 5.800.000.000 VNĐ

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	170.000.000
Công ty TNHH SX và Cung ứng vật tư Hà Nội	-	170.000.000
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>170.000.000</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	-	79.147.277.378		79.147.277.378	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	555.579.010	68.126.733	555.579.010		68.126.733
Thuế Thu nhập cá nhân	-	600.000	600.000		-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.742.998	15.742.998		-
<b>Cộng</b>	<b>555.579.010</b>	<b>79.234.747.109</b>	<b>574.922.008</b>	<b>79.147.277.378</b>	<b>68.126.733</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	148.129.140	-
- Lãi vay	148.129.140	-
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>148.129.140</b>	<b>-</b>

**18. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	5.810.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.000.000
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.810.000.000</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	26.679.737.309	194.379.737.309
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			3.646.005.433	3.646.005.433
- Trả cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	30.325.742.742	198.025.742.742
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			564.521.555	564.521.555
- Phân phối lợi nhuận				-
- Trả cổ tức				-
Số cuối năm nay	167.700.000.000	-	30.890.264.297	198.590.264.297

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	167.700.000.000
Cộng	167.700.000.000	167.700.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	167.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	167.700.000.000	167.700.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	802.593.824.508	846.162.017.955
<b>Cộng</b>	<b>802.593.824.508</b>	<b>846.162.017.955</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hàng bán	757.908.095.788	794.375.782.325
<b>Cộng</b>	<b>757.908.095.788</b>	<b>794.375.782.325</b>
<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.813.267.397	1.549.500.217
<b>Cộng</b>	<b>1.813.267.397</b>	<b>1.549.500.217</b>
<b>23. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	12.925.206.211	8.494.199.913
<b>Cộng</b>	<b>12.925.206.211</b>	<b>8.494.199.913</b>
<b>24. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>25. Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	15.762.582	387.121.785
- Lỗi khi thanh lý tài sản cố định	47.986.100	-
<b>Cộng</b>	<b>63.748.682</b>	<b>387.121.785</b>
<b>26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>25.265.710.103</b>	<b>36.291.521.446</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	18.887.552.120	10.173.729.865
- Chi phí nhân công	905.513.287	956.448.159
- Chi phí khấu hao	606.158.571	652.222.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.866.486.125	24.509.120.946
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.621.682.833</b>	<b>2.994.224.394</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	222.856.066	271.928.560
- Chi phí nhân công	735.368.991	886.434.543
- Chi phí khấu hao	683.791.628	551.077.764
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	4.590.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.624.202.612	906.758.651
- Chi phí khác bằng tiền	352.463.536	373.434.876
<b>Cộng</b>	<b>32.887.392.936</b>	<b>39.285.745.840</b>

27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	108.395.094.805	79.418.861.826
- Chi phí nhân công	1.640.882.278	1.842.882.702
- Chi phí khấu hao	1.339.735.904	1.203.300.240
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	58.524.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.490.688.737	25.415.879.597
- Chi phí khác bằng tiền	352.463.536	373.434.876
<b>Cộng</b>	<b>122.221.865.260</b>	<b>108.312.883.793</b>

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	632.648.288	5.168.668.309
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	48.619.045	387.121.785
Các khoản điều chỉnh tăng	48.619.045	387.121.785
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	32.856.463	
- Chi phí không hợp lệ khác	15.762.582	387.121.785
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	681.267.333	5.555.790.094
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất áp dụng do được ưu đãi trong năm	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	68.126.733	555.579.009
Thuế TNDN truy thu		967.083.867
Thuế TNDN phải nộp	<b>68.126.733</b>	<b>1.522.662.876</b>

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2020 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	564.521.555	3.646.005.433
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	564.521.555	3.646.005.433
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.770.000	16.770.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	217

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**31. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.335.555.707		9.181.697.253	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.797.359.528	-	157.781.620.463	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	31.744.796.800	-	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>120.877.712.035</b>	<b>-</b>	<b>196.963.317.716</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ			172.031.920.021	147.726.492.013
Phải trả người bán, phải trả khác			73.088.271.997	96.080.248.449
Chi phí phải trả			148.129.140	-
<b>Cộng</b>			<b>245.268.321.158</b>	<b>243.806.740.462</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.335.555.707			5.335.555.707
Phải thu khách hàng, phải	83.737.359.528	60.000.000		83.797.359.528
Đầu tư ngắn hạn	31.744.796.800			31.744.796.800
<b>Cộng</b>	<b>120.817.712.035</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.877.712.035</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.697.253			9.181.697.253
Phải thu khách hàng, phải	157.221.620.463	560.000.000		157.781.620.463
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000			30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>196.403.317.716</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>196.963.317.716</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	164.690.000.000	7.341.920.021		172.031.920.021
Phải trả người bán, phải trả	16.772.773.002	56.315.498.995		73.088.271.997
Chi phí phải trả	148.129.140	-		148.129.140
<b>Cộng</b>	<b>181.610.902.142</b>	<b>63.657.419.016</b>	<b>-</b>	<b>245.268.321.158</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	145.339.500.000	2.386.992.013		147.726.492.013
Phải trả người bán, phải trả	96.080.248.449	-		96.080.248.449
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>241.419.748.449</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>-</b>	<b>243.806.740.462</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND	
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	802.593.824.508	-	802.593.824.508
Chi phí bộ phận	757.908.095.788	-	757.908.095.788
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>44.685.728.720</b>	-	<b>44.685.728.720</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			32.887.392.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.798.335.784
Doanh thu hoạt động tài chính			1.813.267.397
Chi phí tài chính			12.925.206.211
Thu nhập khác			10.000.000
Chi phí khác			63.748.682
Thuế TNDN hiện hành			68.126.733
Lợi nhuận sau thuế			564.521.555

**33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Hoàn ứng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Lê Minh Hiếu	139.909.326.992	
Tạm ứng		
Ông Lê Minh Hiếu	145.195.000.000	

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tạm ứng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Lê Minh Hiếu	5.285.673.008	

d. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Phát sinh trong năm

Năm nay	Năm trước
VND	VND
360.000.000	360.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái